

TUẦN 19:

TIẾT 1

**TOÁN
ÔN LUYỆN**

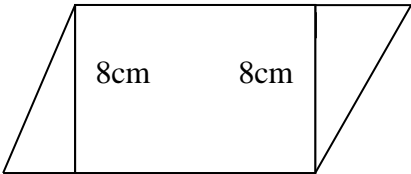
I. Mục tiêu:

- Cùng cố cho học sinh các phép tính về số thập phân, viết các số đo dưới dạng số thập phân, giải toán tính diện tích hình bình hành.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS tính: 123:80</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS được ôn tập các phép tính về số thập phân <u>Tiến hành:</u> - GV viết đề bài lên bảng: Đặt tính rồi tính: 356,37 + 542,81; 416,3 – 252,17; 25,14 x 3,6 ; 78,24 : 1, 2 - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - GV giúp đỡ HS tính chính xác. * Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS được ôn viết số đo dưới dạng số thập phân <u>Tiến hành:</u> - GV viết đề bài lên bảng: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: a) 5m5cm = ...m ; b) 5m² 5dm² = ...m² - Giúp HS yếu tính đúng * Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS biết giải bài toán tính diện tích hình bình hành. <u>Tiến hành:</u> - GV viết đề bài lên bảng: Cho hình chữ nhật ABCD và hình bình hành AMCN có các kích thước ghi trên hình vẽ. Tính diện tích của hình bình hành AMCN bằng hai cách khác nhau.</p> <div style="text-align: center;"> <p>A 10cm B 4cm M</p>  <p>N 4cmD 10cm C</p> </div> <p>- Tổ chức làm và sửa. Giúp HSY tính đúng</p>	<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS làm vào vở- 2 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài</p> <p>- HS đọc - Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng. a) 5m5cm =5,05m; b) 5m² 5dm² =5,05m²</p> <p>- 1 HS đọc đề. - Lớp làm cá nhân vào vở, 1 em (HSKG) làm bảng phụ để sửa bài. HSY chỉ làm 1 cách. Bài giải Cách 1: Diện tích hai hình tam giác là: (4x8):2 x 2= 32(cm²) Diện tích hình chữ nhật ABCD là: 10x8 = 80(cm²) Diện tích hình bình hành AMCN là: 32 + 80 = 112(cm²) Đáp số: 112(cm²) Cách 2: Chiều dài của hình bình hành AMCN là: 4 + 10 = 14 (cm)</p>

Diện tích hình bình hành AMCN là:
 $14 \times 8 = 112 \text{ (cm}^2\text{)}$
 Đáp số: 112(cm²)

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại các dạng toán đã học cho thạo.

Rút kinh nghiệm

.....

TUẦN 19 TIẾT 2

TOÁN

ÔN LUYỆN

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh các phép tính về số thập phân, tỉ số phần trăm, giải toán tính diện tích hình tam giác.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tính: $78,24 : 1,2$ <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn tập các phép tính về số thập phân</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Đặt tính rồi tính: $605,16 + 247,64$ $362,95 - 77,28$ $36,14 \times 4,2$ $45,15 : 8,6$ - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - GV giúp đỡ HS tính chính xác. <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn giải toán về tỉ số phần trăm</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một người bán hàng được lãi 50 000 đồng và số tiền lãi bằng 10% số tiền vốn bỏ ra. Tính số tiền vốn của người đó. - Giúp HS yếu tính đúng <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS biết tính diện tích hình tam giác</p> <p>Tiến hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Cho hình tam giác ABC có độ dài đáy BC là 20 cm, chiều cao AH 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con - HS làm vào vở- 2 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài - HS đọc - Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng. <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Số tiền vốn của người đó là: $50\ 000 : 10 \times 100 = 500\ 000 \text{ (đồng)}$ Đáp số: 500 000 đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề. - Lớp làm cá nhân vào vở, 1 em (HSKG) làm

<p>là 12 cm. Gọi M là trung điểm của cạnh đáy BC. Tính diện tích của hình tam giác ABM. - Tổ chức làm và sửa.</p> <p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cách tính diện tích các hình cho chính xác.</p>	<p>bảng phụ để sửa bài</p> <p>Bài giải</p> <p>Đáy BM của hình tam giác ABM là: $20 : 2 = 10$ (cm)</p> <p>Diện tích tam giác ABM là: $10 \times 12 : 2 = 60$ (cm²)</p> <p>Đáp số: 60 (cm²)</p>
---	--

TUẦN 20:

**TOÁN
ÔN LUYỆN**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích hình thang.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC																				
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS tính diện tích hình tam giác biết a = 2,2dm; h = 9,3dm</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích hình thang bằng cách áp dụng trực tiếp công thức.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th colspan="4">Hình thang</th> </tr> <tr> <th>Đáy lớn</th> <th>Đáy bé</th> <th>Chiều cao</th> <th>Diện tích</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>15cm</td> <td>10cm</td> <td>12cm</td> <td></td> </tr> <tr> <td>$\frac{4}{5}$ m</td> <td>$\frac{1}{2}$ m</td> <td>$\frac{2}{3}$ m</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1,8dm</td> <td>1,3dm</td> <td>0,6dm</td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở</p> <p>- GV giúp đỡ HS tính chính xác.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn giải toán có liên quan đến tính diện tích hình thang.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một thửa ruộng hình thang có đáy bé 26m, đáy lớn hơn đáy bé 8m, đáy bé hơn chiều cao 6m. Trung bình cứ 100m² thu hoạch được 70,5kg thóc. Hỏi thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc trên thửa ruộng đó?</p> <p>- Giúp HS yếu tính đúng</p>	Hình thang				Đáy lớn	Đáy bé	Chiều cao	Diện tích	15cm	10cm	12cm		$\frac{4}{5}$ m	$\frac{1}{2}$ m	$\frac{2}{3}$ m		1,8dm	1,3dm	0,6dm		<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS làm vào vở- 3 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>- Đổi vở cho nhau để kiểm tra</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Đáy lớn thửa ruộng là: $26+8=34$(m)</p> <p>Chiều cao thửa ruộng là: $26-6=10$(m)</p> <p>Diện tích thửa ruộng là: $(34+26) \times 10 : 2 = 300$(m²)</p> <p>Số thóc thu hoạch được là: $70,5 \times 300 : 100 = 211,5$(kg)</p>
Hình thang																					
Đáy lớn	Đáy bé	Chiều cao	Diện tích																		
15cm	10cm	12cm																			
$\frac{4}{5}$ m	$\frac{1}{2}$ m	$\frac{2}{3}$ m																			
1,8dm	1,3dm	0,6dm																			

Đáp số: 211,5(kg)

*** Hoạt động 3: Làm bài 3**

Mục tiêu: HS biết vận dụng linh hoạt công thức tính diện tích hình thang trong giải toán có lời văn.

Tiến hành:

- GV viết đề bài lên bảng:
- a) Một hình thang có diện tích $20m^2$, đáy lớn 55dm và đáy bé 45dm. Tính chiều cao của hình thang.
- b) Tính trung bình cộng của hai đáy của một hình thang, biết rằng diện tích hình thang bằng $7m^2$ và chiều cao bằng 2m.
- Tổ chức làm và sửa. HSY có thể không làm.

- 1 HS đọc đề.
- Lớp làm cá nhân vào vở, 1 em (HSKG) làm bảng phụ để sửa bài

Bài giải

- $55dm = 5,5m$ $45dm = 4,5m$
- a) Trung bình cộng hai đáy của hình thang là:
 $(5,5 + 4,5) : 2 = 5 (m)$
 Chiều cao của hình thang là: $20 : 5 = 4(m)$
 - b) Trung bình cộng hai đáy của hình thang là:
 $7:2=3,5(m)$

Đáp số: a) 4m b) 3,5m

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính diện tích hình thang cho thạo.

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 20:

TIẾT 2

**TOÁN
ÔN LUYỆN**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính chu vi hình tròn.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY				HOẠT ĐỘNG HỌC	
A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS tính diện tích hình thang biết $a = 2,2dm$; $b = 7,8dm$; $h = 9,3dm$ B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS được ôn tập về tính chu vi hình tròn khi biết đường kính hình tròn. - GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:				- HS làm bảng con - HS làm vào vở- 3 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài. - Đổi vở cho nhau để kiểm tra	
Hình tròn	(1)	(2)	(3)		
Đường kính	1,2cm	1,6dm	0,45m		
Chu vi					
- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - GV giúp đỡ HS tính chính xác.					

*** Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS được ôn tập về tính chu vi hình tròn khi biết bán kính hình tròn.

- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	5m	2,7dm	0,45cm
Chu vi			

- HS đọc

- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.

- Giúp HS yếu tính đúng

*** Hoạt động 3: Làm bài 3**

Mục tiêu: HS biết vận dụng vào giải toán có lời văn

Tiền hành:

- GV viết đề bài lên bảng:

Bánh xe bé của một đầu máy xe lửa có đường kính là 1,2m. Tính chu vi của bánh xe đó?

- Tổ chức làm và sửa.GV giúp HSY tính đúng.

- 1 HS đọc đề.

- Lớp làm cá nhân vào vở, 1 em (HSKG) làm bảng phụ để sửa bài

Bài giải

Chu vi của bánh xe đó là:

$$1,2 \times 3,14 = 3,768(m)$$

Đáp số: 3,768m

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính chu vi hình tròn cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 21:

**TOÁN
ÔN LUYỆN**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích hình tròn.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC								
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS tính chu vi hình tròn biết $r = 2,2dm$</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích hình tròn khi biết bán kính hình tròn.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:</p> <table border="1"> <tr> <td>Hình tròn</td> <td>(1)</td> <td>(2)</td> <td>(3)</td> </tr> <tr> <td>Bán kính</td> <td>2,3cm</td> <td>0,2dm</td> <td>$\frac{1}{2}m$</td> </tr> </table>	Hình tròn	(1)	(2)	(3)	Bán kính	2,3cm	0,2dm	$\frac{1}{2}m$	<p>- HS làm bảng con</p>
Hình tròn	(1)	(2)	(3)						
Bán kính	2,3cm	0,2dm	$\frac{1}{2}m$						
	<p>- HS làm vào vở- 3 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>- Đổi vở cho nhau để kiểm tra</p>								

Chu vi			
- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - GV giúp đỡ HS tính chính xác. * Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích hình tròn khi biết đường kính hình tròn. - GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:			
Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Đường kính	8,2cm	18,6dm	$\frac{2}{5}$ m
Chu vi			
- Giúp HS yếu tính đúng * Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS biết vận dụng vào giải toán có lời văn Tiến hành: - GV viết đề bài lên bảng: Sàn diễn của một rạp xiếc dạng hình tròn có bán kính là 6,5m. Tính diện tích của sàn diễn đó. - Tổ chức làm và sửa.GV giúp HSY tính đúng.			
- HS đọc - Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.			
- 1 HS đọc đề. - Lớp làm cá nhân vào vở, 1 em (HSKG) làm bảng phụ để sửa bài Bài giải Diện tích của sàn diễn đó là: $6,5 \times 6,5 \times 3,14 = 132,665 (m^2)$ Đáp số: 132,665 (m ²)			
3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cách tính diện tích hình tròn cho chính xác.			

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

TUẦN 21: TIẾT 2 TOÁN ÔN LUYỆN

- I. Mục tiêu:**
- Củng cố cho học sinh về cách tính chu vi và diện tích hình tròn.
 - Rèn tính cẩn thận, chính xác.
- II. Chuẩn bị:**
- GV: Đề bài, các hoạt động.
 - HS: Ôn lại kiến thức cũ.
- III. Các hoạt động**

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS tính diện tích hình tròn biết $r = 2,2dm$ B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS được ôn tập về tính chu vi và diện tích hình tròn khi biết bán kính hình tròn. - GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp	- HS làm bảng con - HS làm vào vở- 3 em (HSTB) làm bảng phụ

vào ô trống:

Hình tròn	(1)	(2)
Bán kính	20cm	0,25m
Chu vi		
Diện tích		

- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở
- GV giúp đỡ HS tính chính xác.

* **Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích hình tròn khi biết chu vi hình tròn.

- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Hình tròn	(1)	(2)
Chu vi	3,14cm	9,42m
Diện tích		

- Giúp HS yếu tính bán kính rồi mới tính diện tích.

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS biết vận dụng vào giải toán có đáp án cho sẵn.

Tiến hành:

- GV viết đề bài lên bảng:

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật là:

A. 6,785cm²

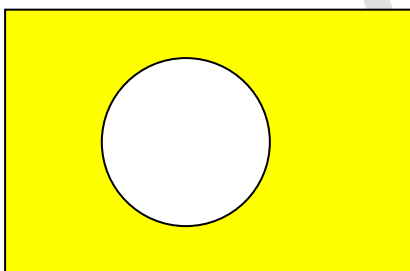
B. 13,85 cm²

C. 5,215cm²

D. 6 cm²

- Tổ chức làm và sửa. GV giúp HSY tính đúng.

3cm



2cm

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính chu vi và diện tích hình tròn cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 22

TIẾT 1

**TOÁN
ÔN LUYỆN**

I. Mục tiêu:

- Cùng cố cho học sinh về cách tính diện tích các hình đã học.

Group: <https://www.facebook.com/groups/tailieutieuhocvathcs/>

để sửa bài.

- Đổi vở cho nhau để kiểm tra

- HS đọc

- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.

- 1 HS đọc đề.

- Lớp làm cá nhân vào vở, 1 em (HSKG) làm bảng phụ để sửa bài

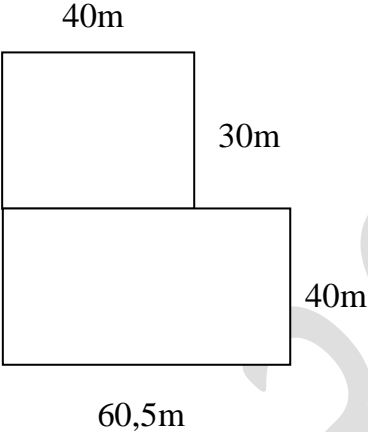
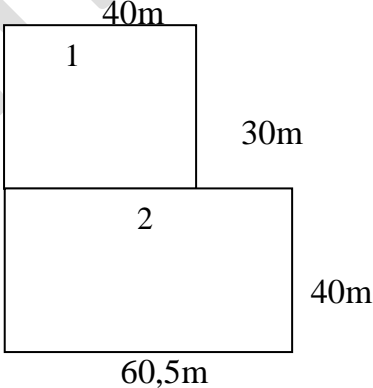
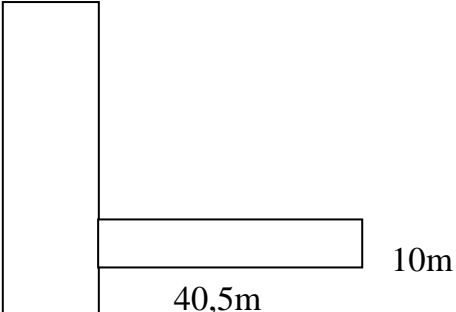
+ Chọn ý c.

- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC: - GV yêu cầu HS tính diện tích hình tròn biết $r = 3,2m$</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích hình chữ nhật trong giải toán có lời văn. - GV viết đề bài lên bảng: Một thửa ruộng có kích thước như hình bên. Tính diện tích thửa ruộng đó.</p>  <p style="text-align: center;">40m 30m 40m 60,5m</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - GV giúp đỡ HS tính chính xác. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Cắt thửa ruộng ra như hình bên, ta được hai hình chữ nhật</p>  <p style="text-align: center;">40m 1 30m 2 40m 60,5m</p> <p>Diện tích hình chữ nhật 1 là: $30 \times 40 = 1200(m^2)$ Diện tích hình chữ nhật 2 là: $60,5 \times 40 = 2420(m^2)$ Diện tích thửa ruộng là: $1200 + 2420 = 3620(m^2)$ Đáp số: $3620(m^2)$</p>
<p>* Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích hình chữ nhật. - GV viết đề bài lên bảng: Một mảnh đất có kích thước như hình bên. Tính diện tích mảnh đất đó. 20,5m</p>  <p style="text-align: center;">50m 10m 40,5m</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng. <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Diện tích hình chữ nhật đứng là: $50 \times 20,5 = 1025(m^2)$ Diện tích hình chữ nhật ngang là: $40,5 \times 10 = 405(m^2)$</p>

<p>- Giúp HS yếu tính đúng</p> <p>3. Nhận xét- Dẫn dò:</p> <p>- Ôn lại cách tính diện tích hình chữ nhật cho chính xác.</p>	<p>Diện tích mảnh đất là: $1025 + 405 = 1430(m^2)$ Đáp số : $1430(m^2)$</p>
--	---

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 22

TIẾT 2

TOÁN
ÔN LUYỆN

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC																		
<p>A. KTBC:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính chiều cao của một tam giác biết đáy là 6,8m và diện tích $27,2m^2$.</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật..</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:</p> <table border="1" style="width: 100%; margin-top: 10px;"> <thead> <tr> <th>Hình hộp chữ nhật</th> <th>Chiều dài</th> <th>Chiều rộng</th> <th>Chiều cao</th> <th>S xung quanh</th> <th>S toàn phần</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>(1)</td> <td>8dm</td> <td>5dm</td> <td>4dm</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>(2)</td> <td>1,2m</td> <td>0,8m</td> <td>0,5m</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở</p> <p>- GV giúp đỡ HS tính chính xác.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được vận dụng vào giải toán có lời văn.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một cái thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài</p>	Hình hộp chữ nhật	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	S xung quanh	S toàn phần	(1)	8dm	5dm	4dm			(2)	1,2m	0,8m	0,5m			<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS làm vào vở- 2 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>- Đổi vở cho nhau để kiểm tra</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng</p>
Hình hộp chữ nhật	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	S xung quanh	S toàn phần														
(1)	8dm	5dm	4dm																
(2)	1,2m	0,8m	0,5m																

<p>1,2m, chiều rộng 0,8m và chiều cao 9dm. Tính diện tích tôn để làm thùng(không tính mép hàn).</p> <p>- Giúp HS yếu tính đúng</p>	<p>phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p style="text-align: center;">$9\text{dm}=0,9\text{m}$</p> <p>Diện tích xung quanh thùng tôn là: $(1,2 + 0,8) \times 2 \times 0,9 = 3,6 \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>Diện tích tôn để làm thùng là: $3,6 + 1,2 \times 0,8 = 4,56 \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>Đáp số: $4,56 \text{ (m}^2\text{)}$</p>
<p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS được vận dụng vào giải toán có lời văn.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{5}$ m, chiều rộng $\frac{1}{4}$ m và chiều cao $\frac{1}{3}$ m.</p> <p>- HSY không bắt buộc làm.</p>	<p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là: $(\frac{3}{5} + \frac{1}{4}) \times 2 \times \frac{1}{3} = \frac{17}{30} \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>Diện tích hai đáy hình hộp chữ nhật là: $\frac{3}{5} \times \frac{1}{4} = \frac{3}{20} \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>Diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật là: $\frac{17}{30} + \frac{3}{20} = \frac{141}{60} \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p style="text-align: right;">Đáp số: $\frac{141}{60} \text{ m}^2$</p>
<p>3. Nhận xét- Dẫn dò:</p> <p>- Ôn lại cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật cho chính xác.</p>	

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

TUẦN 23

TIẾT 1

TOÁN
ÔN LUYỆN

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC:</p> <p>- GV yêu cầu HS tính diện tích xung quanh của</p>	<p>- HS làm bảng con</p>

một hình hộp chữ nhật biết chiều dài 20dm, chiều rộng 1,5m và chiều cao 12dm.

B. Bài mới:

1. GTB

2. Các hoạt động:

* **Hoạt động 1:** Làm bài tập 1

Mục tiêu: HS được ôn tập về tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương.

- GV viết đề bài lên bảng: Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 2,5m.

- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở
- GV giúp đỡ HS tính chính xác.

- HS làm vào vở- 2 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài.

- Đổi vở cho nhau để kiểm tra

Giải

Diện tích xung quanh của hình lập phương là:

$$2,5 \times 2,5 \times 4 = 25 (m^2)$$

Diện tích toàn phần của hình lập phương là:

$$2,5 \times 2,5 \times 6 = 37,5(m^2)$$

Đáp số: 25 (m²); 37,5(m²)

* **Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS biết vận dụng linh hoạt công thức tính diện tích.

- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Cạnh của hình lập phương		10cm	
S một mặt của hình lập phương	16cm ²		
S toàn phần của hình lập phương			24cm ²

- HS đọc

- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.

- Giúp HS yếu tính đúng

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS được vận dụng vào giải toán có lời văn.

- GV viết đề bài lên bảng:

a) Hình lập phương thứ nhất có cạnh 8cm, hình lập phương thứ hai có cạnh 4cm. Tính diện tích xung quanh của mỗi hình lập phương.

b) Diện tích xung quanh của hình lập phương thứ nhất gấp mấy lần diện tích của hình lập phương thứ hai?

- HSY không bắt buộc làm.

- HS đọc

- Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng.

Giải

a) Diện tích xung quanh của hình lập phương thứ nhất là: $8 \times 8 \times 4 = 256 (cm^2)$

Diện tích xung quanh của hình lập phương thứ hai là: $4 \times 4 \times 4 = 64 (cm^2)$

b) Diện tích xung quanh của hình lập phương thứ nhất gấp diện tích xung quanh của hình lập phương thứ hai số lần là: $256:64= 4(\text{lần})$

Đáp số: a) 256cm²; 64cm²
b) 4 lần

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

TUẦN 23

TIẾT 2

TOÁN
LUYỆN TẬPI. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY				HOẠT ĐỘNG HỌC																												
A. KTBC: - GV yêu cầu HS tính diện tích xung quanh của một hình lập phương biết cạnh 1m5cm. B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS biết vận dụng linh hoạt công thức tính diện tích - GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào chỗ trống:				- HS làm bảng con - HS làm vào vở- 2 em (HSTB) làm bảng phụ để sửa bài. - Đổi vở cho nhau để kiểm tra																												
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Hình HCN</th> <th>(1)</th> <th>(2)</th> <th>(3)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chiều dài</td> <td>3m</td> <td>$\frac{4}{5}$ dm</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chiều rộng</td> <td>2m</td> <td></td> <td>0,6cm</td> </tr> <tr> <td>Chiều cao</td> <td>4m</td> <td>$\frac{1}{3}$ dm</td> <td>0,5cm</td> </tr> <tr> <td>Chi vi đáy</td> <td></td> <td>2dm</td> <td>4cm</td> </tr> <tr> <td>S xung quanh</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>S toàn phần</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Hình HCN	(1)	(2)	(3)	Chiều dài	3m	$\frac{4}{5}$ dm		Chiều rộng	2m		0,6cm	Chiều cao	4m	$\frac{1}{3}$ dm	0,5cm	Chi vi đáy		2dm	4cm	S xung quanh				S toàn phần							
Hình HCN	(1)	(2)	(3)																													
Chiều dài	3m	$\frac{4}{5}$ dm																														
Chiều rộng	2m		0,6cm																													
Chiều cao	4m	$\frac{1}{3}$ dm	0,5cm																													
Chi vi đáy		2dm	4cm																													
S xung quanh																																
S toàn phần																																
- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - GV giúp đỡ HS tính chính xác. * Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: Vận dụng vào giải toán có lời văn - GV viết đề bài lên bảng: Một hình lập phương có cạnh 5cm. Nếu cạnh của hình lập phương gấp lên 4 lần thì diện tích xung quanh; diện tích toàn phần của nó gấp lên mấy lần? - HSY có thể không làm				- HS đọc - Làm cá nhân, 1 em (HSK) làm vào bảng phụ-Trình bày- Bổ sung để có bài làm đúng. Giải Diện tích xung quanh hình lập phương là: $5 \times 5 \times 4 = 100(\text{cm}^2)$ Diện tích toàn phần hình lập phương là: $5 \times 5 \times 6 = 150(\text{cm}^2)$ Cạnh của hình lập phương mới là: $5 \times 4 = 20(\text{cm})$ Diện tích xung quanh hình lập phương mới																												

là: $20 \times 20 \times 4 = 1600(\text{cm}^2)$
 Diện tích xung quanh tăng số lần là:
 $1600 : 100 = 16$ (lần)
 Diện tích toàn phần hình lập phương mới là:
 $20 \times 20 \times 6 = 2400(\text{cm}^2)$
 Diện tích toàn phần tăng số lần là:
 $2400 : 150 = 16$ (lần)
 Đáp số: 16lần.

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật, hình lập phương cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

.....

TUẦN 24:

TIẾT 1

**TOÁN
 LUYỆN TẬP**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách đọc, viết số đo thể tích và chuyển đổi đơn vị đo thể tích đơn giản.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS tính: $1\text{dm}^3 = \dots\text{cm}^3$ $1,952\text{dm}^3 = \dots\text{cm}^3$; $82,3\text{m}^3 = \dots\text{cm}^3$</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS được củng cố cách đọc các số đo thể tích. - GV viết đề bài lên bảng: Đọc các số đo sau: 208 cm^3 : $10,215\text{ cm}^3$: $0,505\text{ dm}^3$: $\frac{2}{3}\text{ m}^3$: - Yêu cầu HS đọc cho nhau nghe theo nhóm đôi. - GV giúp đỡ HSY đọc đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS được ôn cách viết các số đo thể tích. - GV viết đề bài lên bảng: Viết các số đo sau</p>	<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS đọc nhóm đôi- Sau đó HSY đọc to trước lớp để GV kiểm tra.</p> <p>- HS đọc</p>

<p>+ Một nghìn chín trăm tám mươi xăng-ti-mét khối + Hai nghìn không trăm mười mét khối + Không phải chín trăm năm mươi chín mét khối + Bảy phần mười đề-xi-mét khối - HS làm bảng con- GV giúp HSY viết đúng. * Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS được ôn cách chuyển đổi các số đo thể tích. - GV viết đề bài lên bảng: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) $903,436672\text{m}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$ b) $12,287\text{m}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$ c) $1\ 728\ 279\ 000\text{cm}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$ - HS làm cá nhân vào vở- GV giúp HSY tính đúng 3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cách đọc, viết số đo thể tích và cách chuyển đổi số đo thể tích cho chính xác.</p>	<p>- Làm bảng con- HSY viết bảng lớp để GV kiểm tra- Đọc lại các số vừa viết. - HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p>
--	--

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

TUẦN 24:**TIẾT 2****TOÁN
LUYỆN TẬP****I. Mục tiêu:**

- Củng cố cho học sinh về cách tính thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY					HOẠT ĐỘNG HỌC				
A. Ôn tập kiến thức					- HS làm bảng con				
- GV yêu cầu HS tính: $2\text{dm}^3 = \dots\text{cm}^3$ $1,952\text{m}^3 = \dots\text{dm}^3$; $82,3\text{dm}^3 = \dots\text{cm}^3$									
B. Bài mới:									
1. GTB									
2. Các hoạt động:									
* Hoạt động 1: Làm bài tập 1									
Mục tiêu: HS được củng cố cách tính diện tích toàn phần và thể tích hình lập phương.					- HS làm cá nhân- HSTB làm bảng phụ để sửa bài- Nêu cách làm cụ thể từng bài.				
- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:									
Cạnh của HLP	2,5m	$\frac{3}{4}\text{dm}$	4cm	5dm					
Diện tích một mặt									
Diện tích toàn phần									
Thể tích									

- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.
- GV giúp đỡ HSY đọc đúng.

* **Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS được ôn tính thể tích hình HCN và HLP.

- GV viết đề bài lên bảng: Một hình HCN có chiều dài 2,2m, chiều rộng 0,8m, chiều cao 0,6m và một hình lập phương có cạnh bằng trung bình cộng của chiều dài, chiều rộng, chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

- Tính thể tích của mỗi hình trên.
- Hình nào có thể tích lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu đề-xi-mét khối?

- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.

- HS đọc

- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

Giải

Thể tích của hình HCN là:

$$2,2 \times 0,8 \times 0,6 = 1,056 \text{ (m}^3\text{)}$$

Cạnh của hình lập phương là:

$$(2,2 + 0,8 + 0,6) : 3 = 1,2 \text{ (m)}$$

Thể tích của hình lập phương là:

$$1,2 \times 1,2 \times 1,2 = 1,728 \text{ (m}^3\text{)}$$

Thể tích của hình lập phương lớn hơn thể tích của hình hộp chữ nhật và lớn hơn là:

$$1,728 - 1,056 = 0,672 \text{ (m}^3\text{)}$$

Đáp số: a) $1,056 \text{ m}^3$; $1,728 \text{ m}^3$

b) $0,672 \text{ m}^3$

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: Vận dụng vào giải bài toán liên quan đến thực tế.

- GV viết đề bài lên bảng: Một khối kim loại hình lập phương có cạnh 0,15m. Mỗi đề-xi-mét khối kim loại đó cân nặng 10kg. Hỏi khối kim loại đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

- HS đọc

- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

Giải

Đổi $0,15\text{m} = 1,5\text{dm}$

Thể tích của khối kim loại đó là:

$$1,5 \times 1,5 \times 1,5 = 3,375 \text{ (m}^3\text{)}$$

Khối kim loại đó cân nặng số ki-lô-gam là:

$$10 \times 3,375 = 33,75 \text{ (m}^3\text{)}$$

Đáp số: $33,75 \text{ (m}^3\text{)}$

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính thể tích của hình HCN và HLP cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 25:

TIẾT 2

TOÁN
LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.

- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY			HOẠT ĐỘNG HỌC																				
<p>A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS: Tính thể tích của hình hộp chữ nhật có dài 2, 5 cm; rộng 2, 2cm; cao 1,3cm.</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được củng cố cách tính thể tích hình hộp chữ nhật, có liên quan đến kiến thức thực tế.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước ở trong lòng bể là: chiều dài 2m; chiều rộng 1,5m; chiều cao 1m. Mức nước trong bể cao bằng $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi trong bể có bao nhiêu lít nước?($1dm^3 = 1l$)</p> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> <p>- GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích hình lập phương.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một hình lập phương có cạnh 0,5m. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương đó?</p> <p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS ôn cách tính thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:</p>			<p>- HS làm bảng con: $V = 2,5 \times 2,2 \times 1,3 = 7,15 (cm^3)$</p> <p>- HS làm cá nhân- 1 HSK làm bảng phụ để sửa bài- Nêu cách làm cụ thể.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Chiều cao của mức nước là: $1 \times \frac{4}{5} = \frac{4}{5} (m) = 0,8m$</p> <p>Thể tích nước có trong bể là: $2 \times 1,5 \times 0,8 = 2,4 (m^3)$ $2,4 (m^3) = 2400dm^3$</p> <p>Trong bể có số lít nước là: $1 \times 2400 = 2400 (l)$</p> <p>Đáp số : 2400 (l)</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Diện tích xung quanh hình lập phương đó là: $0,5 \times 0,5 \times 4 = 1 (m^2)$</p> <p>Diện tích toàn phần hình lập phương là: $0,5 \times 0,5 \times 6 = 1,5(m^2)$</p> <p>Thể tích hình lập phương là: $0,5 \times 0,5 \times 0,5 = 0,125 (m^3)$</p> <p>Đáp số: $1(m^2); 1,5(m^2)$ $0,125 (m^3)$</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p>																				
<table border="1"> <tr> <td>Hình hộp chữ nhật</td> <td>(1)</td> <td>(2)</td> </tr> <tr> <td>Chiều dài</td> <td>2m</td> <td>1m</td> </tr> <tr> <td>Chiều rộng</td> <td>1m</td> <td>0,5m</td> </tr> </table>	Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	Chiều dài	2m	1m	Chiều rộng	1m	0,5m			<table border="1"> <tr> <td>Hình hộp chữ nhật</td> <td>(1)</td> <td>(2)</td> </tr> <tr> <td>Chiều dài</td> <td>2m</td> <td>1m</td> </tr> <tr> <td>Chiều rộng</td> <td>1m</td> <td>0,5m</td> </tr> </table>	Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	Chiều dài	2m	1m	Chiều rộng	1m	0,5m		
Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)																					
Chiều dài	2m	1m																					
Chiều rộng	1m	0,5m																					
Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)																					
Chiều dài	2m	1m																					
Chiều rộng	1m	0,5m																					

Chiều cao	0,4m	0,2m		Chiều cao	0,4m	0,2m
Thể tích				Thể tích	0,8m ³	0,1m ³

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình HCN và HLP cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 25: TIẾT 1 TOÁN LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS: Tính thể tích của hình lập phương có cạnh 2, 5 cm</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được củng cố cách tính diện tích xung quanh và thể tích hình hộp chữ nhật.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính diện tích xung quanh và thể tích hình hộp chữ nhật có:</p> <p>a) Chiều dài 0,9m; chiều rộng 0,6m; chiều cao 1,1m.</p> <p>b) Chiều dài $\frac{4}{5}$ dm; chiều rộng $\frac{2}{3}$ dm; chiều cao $\frac{3}{4}$ dm.</p> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> <p>- GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn tính diện tích toàn phần và thể tích hình lập phương.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một hình lập phương</p>	<p>- HS làm bảng con:</p> <p>$V = 2,5 \times 2,5 \times 2,5 = 15,625 (cm^3)$</p> <p>- HS làm cá nhân- 2 HSTB làm bảng phụ để sửa bài- Nêu cách làm cụ thể từng bài.</p> <p>a) Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là: $(0,9 + 0,6) \times 2 \times 1,1 = 3,3 (m^2)$</p> <p>Thể tích hình hộp chữ nhật là: $0,9 \times 0,6 \times 1,1 = 0,594 (m^3)$</p> <p>b) Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là: $(\frac{4}{5} + \frac{2}{3}) \times 2 \times \frac{3}{4} = \frac{11}{5} (m^2)$</p> <p>Thể tích hình hộp chữ nhật là: $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4} = \frac{2}{5} (m^3)$</p> <p>- HS đọc</p>

<p>có cạnh 3,5dm. Tính diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương đó? - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p>	<p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Giải Diện tích toàn phần hình lập phương là: $3,5 \times 3,5 \times 6 = 73,5(m^2)$ Thể tích hình lập phương là: $3,5 \times 3,5 \times 3,5 = 42,875 (m^3)$ Đáp số: $73,5(m^2)$ $42,875 (m^3)$</p>
<p>* Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: Vận dụng biến đổi công thức tính thể tích hình lập phương. - GV viết đề bài lên bảng: Biết thể tích của hình lập phương bằng $27cm^3$. Hãy tính diện tích toàn phần của hình lập phương đó? - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p> <p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình HCN và HLP cho chính xác.</p>	<p>- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Giải Ta biết : $1 \times 1 \times 1 = 1$ $2 \times 2 \times 2 = 8$ $3 \times 3 \times 3 = 27$ Vì thể tích của hình lập phương là $27cm^3$ nên ta suy ra cạnh của hình lập phương đó là 3cm. Diện tích toàn phần của hình lập phương đó là: $3 \times 3 \times 6 = 54(cm^2)$ Đáp số: $54(cm^2)$</p>

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 26: TIẾT 1 TOÁN ÔN TẬP

- I. **Mục tiêu:**
 - Cùng cố cho học sinh về bảng đơn vị đo thời gian; chuyển đổi các số đo thời gian.
 - Rèn tính cẩn thận, chính xác.
- II. **Chuẩn bị:**
 - GV: Đề bài, các hoạt động.
 - HS: Ôn lại kiến thức cũ.
- III. **Các hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS: Tính thể tích của hình lập phương có cạnh 1,4 cm</p>	<p>- HS làm bảng con: $V = 1,4 \times 1,4 \times 1,4 = 2,744 (cm^3)$</p>

B. Bài mới:
1. GTB
2. Các hoạt động:
 * **Hoạt động 1:** Làm bài tập 1
Mục tiêu: HS được ôn về chữ số LaMã.
 - GV viết đề bài lên bảng: Viết số La Mã thích hợp vào ô trống trong bảng thống kê một số sự kiện lịch sử (theo mẫu):
 - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.
 - GV giúp đỡ HSY làm đúng.

- HS làm cá nhân- 1 HSTB làm bảng phụ để sửa bài

Sự kiện lịch sử	Năm	Thế kỉ
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	40	
Khởi nghĩa Bà Triệu	248	III
Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng	938	
Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (Hà Nội)	1010	
Lý Thường Kiệt chiến thắng quân Tống	1077	
Chiến thắng giặc Nguyên lần thứ ba	1288	
Cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh của Lê Lợi thắng lợi	1428	
Vua Quang Trung đại phá quân Thanh	1789	
Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập	1945	
Chiến thắng Điện Biên Phủ	1954	
Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng	1975	

* **Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS được ôn về đổi số đo thời gian giờ, phút, giây.

- GV viết đề bài lên bảng: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

4 giờ =phút ; 180phút =giờ

2giờ rưỡi =phút ; 366phút =giờ.....phút

$\frac{3}{4}$ giờ =phút; 240giây=phút

1,4giờ =phút ; 450giây=phútgiây

$\frac{3}{4}$ phút =giây ; 3600giây =giờ

- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.

- HS đọc
 - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

4 giờ=240phút ; 180phút =3giờ

2giờ rưỡi =150phút;366phút =6giờ 6 phút

$\frac{3}{4}$ giờ =75phút; 240giây=4phút

1,4giờ =84phút ; 450giây=7phút 30giây

$\frac{3}{4}$ phút =75giây ; 3600giây =1giờ

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS ôn về đổi số đo thời gian với ngày, giờ, năm, tháng, thế kỉ..

- GV viết đề bài lên bảng: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

4 ngày =giờ 3 năm =tháng

2 ngày 5giờ=giờ 5năm rưỡi=tháng

$\frac{1}{3}$ ngày=giờ $\frac{2}{3}$ năm =tháng

2thế kỉ =năm 36tháng=năm

- HS đọc
 - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

4 ngày = 96giờ 3 năm = 36tháng

2 ngày 5giờ=53giờ 5năm rưỡi= 66tháng

$\frac{1}{3}$ ngày=8giờ $\frac{2}{3}$ năm = 8tháng

2thế kỉ = 200năm 36tháng=3năm

$\frac{1}{4}$ thế kỉ=....năm 300 năm=....thế kỉ - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể kkhông làm. 3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cách đổi số đo thời gian cho chính xác.	$\frac{1}{4}$ thế kỉ=25năm 300 năm=3thế kỉ
--	---

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

TUẦN 26: TIẾT 2

TOÁN
ÔN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về chuyển đổi các số đo thời gian; cộng, trừ số đo thời gian.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: Tính 3 năm rưỡi =tháng <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn về chuyển đổi số đo thời gian.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: <p>a) $\frac{1}{5}$ giờ=...phút; $1\frac{1}{2}$ giờ=...phút; 1,2giờ=...phút $\frac{1}{3}$ phút=...giây; $2\frac{1}{4}$ phút=...giây; 2,5phút=...giây b) 67phút=...giờ...phút 320giây=...phút...giây 3giờ 15phút=....phút 330 phút=....giờ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn về cộng số đo thời gian.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Đặt tính rồi tính: <p>a) 6 năm 7 tháng + 4 năm 5 tháng b) 10 giờ 37 phút + 5 giờ 38 phút c) 26 ngày 7 giờ + 8 ngày 15 giờ d) 26 phút 35 giây + 46 phút 50 giây</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con: <ul style="list-style-type: none"> - HS làm cá nhân- 1 HSTB làm bảng phụ để sửa bài <p>a) $\frac{1}{5}$ giờ=12phút; $1\frac{1}{2}$ giờ=90phút; 1,2giờ=72phút $\frac{1}{3}$ phút=20giây; $2\frac{1}{4}$ phút=135giây; 2,5phút= 150giây b) 67phút=1giờ 7phút; 320giây=5 phút 20giây 3giờ 15phút=195phút ; 330 phút=5,5giờ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. <p>*Kết quả:</p> <p>a) 11 năm b) 16 giờ 15 phút c) 34 ngày 22 giờ d) 73 phút 25 giây</p>

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS ôn về trừ số đo thời gian

- GV viết đề bài lên bảng: Đặt tính rồi tính:

a) 30 năm 2 tháng – 8 năm 8 tháng

b) 42 ngày 7 giờ - 8 ngày 9 giờ

c) 21 giờ 12 phút – 7 giờ 17 phút

d) 15 phút 23 giây – 7 phút 30 giây

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

3. Nhận xét- Dẫn dò:

- Ôn lại cách đổi, cộng, trừ số đo thời gian cho chính xác.

- HS đọc

- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

***Kết quả:**

a) 21 năm 6 tháng

c) 13 giờ 55 phút

b) 33 ngày 22 giờ

d) 7 phút 53 giây

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

TUẦN 27:

TIẾT 1

**TOÁN
ÔN TẬP**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về nhân, chia số đo thời gian.

- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.

- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC																										
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS: Tính 3 năm 4 tháng + 6 năm 8 tháng</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn về nhân số đo thời gian.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính:</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">2 giờ 45 phút</td> <td style="text-align: center;">8 phút 37 giây</td> <td style="text-align: center;">3,17 phút</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">x</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; border-top: 1px solid black;">5</td> <td style="text-align: center; border-top: 1px solid black;">6</td> <td style="text-align: center; border-top: 1px solid black;">4</td> </tr> </table> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> <p>- GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn về chia số đo thời gian.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính:</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">12 giờ 64 phút</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;">31,5 giờ</td> <td style="text-align: center;">6</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> <td style="border-right: 1px solid black;"></td> </tr> </table>	2 giờ 45 phút	8 phút 37 giây	3,17 phút	x	x	x	5	6	4	12 giờ 64 phút	4	31,5 giờ	6					<p>- HS làm bảng con:</p> <p>- HS làm cá nhân- 3 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">2 giờ 45 phút</td> <td style="text-align: center;">8 phút 37 giây</td> <td style="text-align: center;">3,17 phút</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">x</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; border-top: 1px solid black;">5</td> <td style="text-align: center; border-top: 1px solid black;">6</td> <td style="text-align: center; border-top: 1px solid black;">4</td> </tr> </table> <p>10giờ 225phút 48phút 222giây 12,68phút Hay 13 giờ 45 phút 51 phút giây</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>*Kết quả:</p> <p>a) 3 giờ 16 phút b) 5,25 giờ</p>	2 giờ 45 phút	8 phút 37 giây	3,17 phút	x	x	x	5	6	4
2 giờ 45 phút	8 phút 37 giây	3,17 phút																									
x	x	x																									
5	6	4																									
12 giờ 64 phút	4	31,5 giờ	6																								
2 giờ 45 phút	8 phút 37 giây	3,17 phút																									
x	x	x																									
5	6	4																									

<p>7 giờ 5 phút 5 22 giờ 12 phút 3</p> <p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS ôn về tính biểu thức với số đo thời gian</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính:</p> <p>a) (6 giờ 35 phút + 7 giờ 4 phút) : 3 b) (63 phút 4 giây – 32 phút 16 giây) : 4 c) (4 phút 18 giây + 12 phút 37 giây) x 5 d) (7 giờ - 6 giờ 15 phút) x 6</p> <p>- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p> <p>3. Nhận xét- Dẫn dắt: - Ôn lại cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian cho chính xác.</p>	<p>c) 1 giờ 25 phút d) 7 giờ 24 phút</p> <p>- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p>
--	---

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

TUẦN 27: **TIẾT 2** **TOÁN**
ÔN TẬP

- I. Mục tiêu:**
- Cùng cố cho học sinh về cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian.
 - Rèn tính cẩn thận, chính xác.
- II. Chuẩn bị:**
- GV: Đề bài, các hoạt động.
 - HS: Ôn lại kiến thức cũ.
- III. Các hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS: Tính 13 năm 4 tháng - 6 năm 8 tháng</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn về cộng, trừ số đo thời gian.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Đặt tính rồi tính:</p> <p>12 ngày 12 giờ + 9 ngày 14 giờ 8 phút 21 giây – 8 phút 5 giây 15 giờ 2 phút – 9 giờ 15 phút</p> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p>	<p>- HS làm bảng con:</p> <p>- HS làm cá nhân- 3 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> $\begin{array}{r} 12 \text{ ngày } 12 \text{ giờ} \qquad\qquad 8 \text{ phút } 21 \text{ giây} \\ + 9 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \qquad - 8 \text{ phút } 5 \text{ giây} \\ \hline 21 \text{ ngày } 26 \text{ giờ} \qquad\qquad\qquad 16 \text{ giây} \end{array}$ <p>Hay</p> $\begin{array}{r} 22 \text{ ngày } 2 \text{ giờ} \\ 15 \text{ giờ } 2 \text{ phút} \qquad \text{hay } 14 \text{ giờ } 62 \text{ phút} \\ - 9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \qquad\qquad - 9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \hline 5 \text{ giờ } 27 \text{ phút} \end{array}$
<p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS được ôn về nhân, chia số đo thời gian.</p>	

<p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính: $\begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 23 \text{ phút} \\ \times \quad 5 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 6 \text{ phút } 43 \text{ giây} \\ \times \quad 5 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 2,5 \text{ phút} \\ \times \quad 6 \\ \hline \end{array}$</p> <p>10 giờ 42 phút 2 22,5 giờ 6</p>	<p>- HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p>
<p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng. * Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS ôn về giải toán có lời văn - GV viết đề bài lên bảng: Một cái bể dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 4m; chiều rộng 3,5m và chiều cao 3m. Trong bể, người ta quét xi măng mặt đáy và bốn mặt xung quanh, mỗi mét vuông hết 1,5 phút. Hỏi phải mất bao nhiêu thời gian để quét xi măng xong cái bể đó? - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p>	<p>- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Diện tích xung quanh cái bể đó là: $(4 + 3,5) \times 2 \times 3 = 45 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích cần quét vôi là: $45 + 4 \times 3,5 = 59 \text{ (m}^2\text{)}$ Thời gian để quét vôi xong cái bể đó là: $59 : 1,5 = 39 \text{ phút } 20 \text{ giây}$ Đáp số: 39 phút 20 giây</p>
<p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian cho chính xác.</p>	

Rút kinh nghiệm

.....

TUẦN 28 TIẾT 2 TOÁN
LUYỆN TẬP

- I. Mục tiêu:**
 - Củng cố cho học sinh về cách tính vận tốc của một chuyển động đều.
 - Rèn tính cẩn thận, chính xác.
- II. Chuẩn bị:**
 - GV: Đề bài, các hoạt động.
 - HS: Ôn lại kiến thức cũ.
- III. Các hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC: - GV yêu cầu HS: Tính $3 \text{ ngày } 4 \text{ tháng } + 6 \text{ ngày } 8 \text{ tháng}$</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS biết tính vận tốc của người đi bộ.</p>	<p>- HS làm bảng con:</p>

<p>- GV viết đề bài lên bảng: Một người đi bộ đi quãng đường 10,5 km hết 2,5 giờ. Tính vận tốc của người đi bộ đó.</p> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> <p>- GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p>	<p>- HS làm cá nhân- 1 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> <p style="text-align: right;">Giải</p> <p>Vận tốc của người đi bộ đó là: $10,5 : 2,5 = 4,2$ (km/ giờ) Đáp số: 4,2 (km/ giờ)</p>
<p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS biết tính vận tốc của xe máy với đơn vị km/ giờ</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một xe máy đi từ 8 giờ 15 phút đến 10 giờ được 73,5 km. Tính vận tốc của xe máy đó với đơn vị là đo là km/giờ.</p> <p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p>	<p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p style="text-align: right;">Giải</p> <p>Thời gian xe máy đi hết quãng đường đó là: 10 giờ - 8 giờ 15 phút = 1 giờ 45 phút = 1,75 giờ</p> <p>Vận tốc của xe máy đó là: $73,5 : 1,75 = 42$ km/giờ Đáp số: 42 km/giờ</p>
<p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS biết tính vận tốc của một vận động viên điền kinh với đơn vị đo là m/giây</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một vận động viên chạy 800m hết 2 phút 5 giây. Tính vận tốc chạy của vận động viên đó với đơn vị đo là m/giây.</p> <p>- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p>	<p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p style="text-align: right;">Giải</p> <p>2 phút 5 giây = 125 giây</p> <p>Vận tốc chạy của vận động viên đó với đơn vị đo là m/giây là: $800 : 125 = 6,4$ (m/giây) Đáp số: 6,4 (m/giây)</p>

3. Nhận xét- Dẫn dò: - Học thuộc qui tắc tính vận tốc để tính cho chính xác.

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 28 TIẾT 2

**TOÁN
LUYỆN TẬP**

I. Mục tiêu:

- củng cố cho học sinh về cách tính quãng đường của một chuyển động đều.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:**HOẠT ĐỘNG DẠY****A. KTBC:**

- GV yêu cầu HS: Tính V biết S = 63km, t=1,5giờ

B. Bài mới:**1. GTB****2. Các hoạt động:**

* **Hoạt động 1:** Làm bài tập 1

Mục tiêu: HS được ôn về cách tính quãng đường .

- GV viết đề bài lên bảng: Tính quãng đường rồi viết vào ô trống:

v	54km/giờ	12,6km/giờ	44km/giờ	82,5km/giờ
t	2giờ 30phút	1,25 giờ	$1\frac{3}{4}$ giờ	90phút
s(km)				

- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.

- GV giúp đỡ HSY làm đúng.

* **Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS tính được quãng đường của một người đi xe máy.

- GV viết đề bài lên bảng: Một người đi xe máy từ 7 giờ 42 phút đến 11 giờ 18 phút với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính quãng đường người đó đi được.

- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS tính được quãng đường của một người đi xe đạp.

- GV viết đề bài lên bảng: Một người đi xe đạp với vận tốc 12,6 km/giờ trong $2\frac{1}{2}$ giờ. Tính quãng đường người đó đã đi được.

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn lại cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian cho chính xác.

HOẠT ĐỘNG HỌC

- HS làm bảng con: $V = 63 : 1,5 = 42(\text{km/giờ})$

- HS làm cá nhân- 3 HSTB làm bảng phụ để sửa bài

v	54 km/giờ	12,6 km/giờ	44 km/giờ	82,5 km/giờ
t	2giờ 30phút	1,25 giờ	$1\frac{3}{4}$ giờ	90phút
s(km)	135km	15,75km	77km	123,75 km

- HS đọc

- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

Giải

Thời gian người đó đi hết quãng đường là:
 $11\text{ giờ }18\text{ phút} - 7\text{ giờ }42\text{ phút} = 3\text{ giờ }36\text{ phút}$
 $= 3,6\text{ giờ}$

Quãng đường người đó đi được là:

$42,5 \times 3,6 = 153 (\text{ km })$

Đáp số : 153 km

- HS đọc

- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

Giải

$2\frac{1}{2}\text{ giờ} = 2,5\text{ giờ}$

Quãng đường người đi bộ đó đi được là:

$12,6 \times 2,5 = 31,5 (\text{ km })$

Đáp số: 31,5km

TUẦN 29:**TIẾT 1****TOÁN
LUYỆN TẬP****I. Mục tiêu:**

- Củng cố cho học sinh về cách tính thời gian của một chuyển động đều.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

Group: <https://www.facebook.com/groups/tailieutieuhocvathcs/>

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC																														
<p>A. KTBC: - GV yêu cầu HS: Tính s biết $t = 1,25$ giờ; $v = 42,5$ km/giờ</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS ôn cách tính thời gian của một chuyển động đều. - GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td>s</td> <td>165km</td> <td>11,25km</td> <td>144,75km</td> <td>32km</td> </tr> <tr> <td>v</td> <td>60 km/giờ</td> <td>4,5 km/giờ</td> <td>38,6 km/giờ</td> <td>12,8 km/giờ</td> </tr> <tr> <td>t</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. * Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS biết tính thời gian một ca nô đi hết quãng đường - GV viết đề bài lên bảng: Một ca nô đi với vận tốc 24km/giờ. Hỏi sau bao nhiêu phút ca nô đi được quãng đường 9km? (Vận tốc dòng nước không đáng kể). - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS biết tính thời gian của một người - GV viết đề bài lên bảng: Bác Ba đi xe máy từ quê ra thành phố với vận tốc 40km/giờ và đến thành phố sau 3 giờ. Hỏi nếu bác Ba đi bằng ô tô với vận tốc 50km/giờ thì sau mấy giờ sẽ đến thành phố đó? - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p> <p>3. Nhận xét- Dẫn dắt: - Học thuộc qui tắc tính vận tốc để tính cho chính xác.</p>	s	165km	11,25km	144,75km	32km	v	60 km/giờ	4,5 km/giờ	38,6 km/giờ	12,8 km/giờ	t					<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td>s</td> <td>165km</td> <td>11,25km</td> <td>144,75km</td> <td>32km</td> </tr> <tr> <td>v</td> <td>60 km/giờ</td> <td>4,5 km/giờ</td> <td>38,6 km/giờ</td> <td>12,8 km/giờ</td> </tr> <tr> <td>t</td> <td>2,75giờ</td> <td>2,5giờ</td> <td>3,75giờ</td> <td>2,5giờ</td> </tr> </table> <p>- HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Giải Thời gian ca nô đi hết quãng đường là: $9 : 24 = 0,375$(giờ) $0,375$giờ = 22,5 phút Đáp số: 22,5 phút</p> <p>- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Giải Quãng đường từ quê ra thành phố là: $40 \times 3 = 120$ (km) Với vận tốc 50km/giờ thì thời gian bác Ba đến thành phố đó là: $120 : 50 = 2,4$ (giờ) = 2 giờ 24 phút Đáp số: 2 giờ 24 phút.</p>	s	165km	11,25km	144,75km	32km	v	60 km/giờ	4,5 km/giờ	38,6 km/giờ	12,8 km/giờ	t	2,75giờ	2,5giờ	3,75giờ	2,5giờ
s	165km	11,25km	144,75km	32km																											
v	60 km/giờ	4,5 km/giờ	38,6 km/giờ	12,8 km/giờ																											
t																															
s	165km	11,25km	144,75km	32km																											
v	60 km/giờ	4,5 km/giờ	38,6 km/giờ	12,8 km/giờ																											
t	2,75giờ	2,5giờ	3,75giờ	2,5giờ																											

Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

TUẦN 29: TIẾT 2 TOÁN LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian của một chuyển động đều.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: Tính t biết $s = 165\text{km}$ $v = 60\text{km/giờ}$ <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS ôn cách tính quãng đường biết hai vận tốc và thời gian hai chuyển động gặp nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một ô tô đi từ thị xã A đến thị xã B với vận tốc 48km/giờ, cùng lúc đó một ô tô khác đi từ thị xã B đến thị xã A với vận tốc 54km/giờ. Sau hai giờ ô tô gặp nhau. Tính quãng đường từ thị xã A đến thị xã B. - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS biết tính thời gian gặp nhau biết quãng đường và vận tốc của hai chuyển động</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Tại hai đầu của quãng đường dài 17km một người đi bộ và một người chạy xuất phát cùng một lúc và ngược chiều nhau. Vận tốc của người đi bộ là $4,1\text{km/giờ}$, vận tốc của người chạy là $9,5\text{km/giờ}$. Hỏi kể từ lúc xuất phát, sau bao lâu thì hai người đó gặp nhau? - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng. <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS biết tính quãng đường</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một xe máy đi từ A với vận tốc 30km/giờ và sau $1\frac{1}{2}$ giờ thì đến B. Hỏi một người đi xe đạp với vận tốc bằng $\frac{2}{5}$ vận tốc của xe máy thì phải mất mấy giờ mới đi được quãng đường AB? - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm. <p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Học thuộc qui tắc tính để tính cho chính xác.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con <ul style="list-style-type: none"> - HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Tổng vận tốc của hai ô tô là: $48 + 54 = 102$ (km/giờ)</p> <p>Quãng đường đi từ thị xã A đến thị xã B là: $102 \times 2 = 204$ (km)</p> <p>Đáp số : 204km</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Tổng vận tốc của hai chuyển động là: $4,1 + 9,5 = 13,6$ (km/ giờ)</p> <p>Thời gian hai người đó gặp nhau là: $17 : 13,6 = 1,25$ (giờ) = 1 giờ 15 phút</p> <p>Đáp số: 1 giờ 15 phút</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>$1\frac{1}{2}$ giờ = $1,5$ giờ</p> <p>Quãng đường AB dài là: $30 \times 1,5 = 45$ (km)</p> <p>Vận tốc người đi xe đạp là: $30 \times \frac{2}{5} = 12$ (km/giờ)</p> <p>Thời gian người đi xe đạp đi hết quãng đường AB là: $45 : 12 = 3,75$(giờ)</p> <p>$3,75$ giờ = 3 giờ 45 phút</p> <p>Đáp số: 3 giờ 45 phút.</p>

Rút kinh nghiệm

TUẦN 30: TIẾT 1 TOÁN LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về cách rút gọn, qui đồng, so sánh phân số.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS: Tính v biết s= 95km t = 2,5giờ</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS ôn cách rút gọn phân số. - GV viết đề bài lên bảng: Rút gọn phân số a) $\frac{4}{8} =$ b) $\frac{12}{18} =$ c) $\frac{15}{35} =$ d) $\frac{9}{12} =$ - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS ôn qui đồng mẫu số các phân số - GV viết đề bài lên bảng: Qui đồng mẫu số các phân số: a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$; b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{2}{7}$; c) $\frac{7}{10}$ và $\frac{17}{20}$; d) $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{5}$ và $\frac{7}{12}$ - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS ôn so sánh phân số - GV viết đề bài lên bảng: <div style="display: flex; align-items: center; gap: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;"><</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">=</div> <div style="font-size: 2em;">?</div> <div style="display: flex; gap: 20px;"> $\frac{5}{14} \dots \frac{9}{14}$ $\frac{8}{12} \dots \frac{2}{3}$ $\frac{9}{10} \dots \frac{9}{14}$ </div> </div> - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p> <p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn phân số cho kĩ để làm bài đúng.</p>	<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài a) $\frac{4}{8} = \frac{4:4}{8:4} = \frac{1}{2}$ b) $\frac{12}{18} = \frac{12:6}{18:6} = \frac{2}{3}$ c) $\frac{15}{35} = \frac{15:5}{35:5} = \frac{3}{7}$ d) $\frac{9}{12} = \frac{9:3}{12:3} = \frac{3}{4}$</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm. <div style="display: flex; align-items: center; gap: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;"><</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">=</div> <div style="font-size: 2em;">?</div> <div style="display: flex; gap: 20px;"> $\frac{5}{14} < \frac{9}{14}$ $\frac{8}{12} = \frac{2}{3}$ $\frac{9}{10} > \frac{9}{14}$ </div> </div> </p>

TUẦN 30: TIẾT 2 TOÁN LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh số thập phân.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS: Viết thành số thập phân</p> $1\frac{1}{4} = \dots$ <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS biết viết số thập phân, phân số dưới dạng phân số thập phân.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Viết dưới dạng phân số thập phân:</p> <p>a) $0,4 = \dots$ $0,7 = \dots$ $0,93 = \dots$ $1,2 = \dots$ $4,25 = \dots$ $5,125 = \dots$</p> <p>b) $\frac{1}{4} = \dots$ $\frac{4}{25} = \dots$ $\frac{3}{5} = \dots$ $\frac{5}{8} = \dots$</p> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> <p>- GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS biết viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm và ngược lại</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng:</p> <p>a) Viết dưới dạng tỉ số phần trăm: $0,25 = \dots$ $0,6 = \dots$ $7,35 = \dots$</p> <p>b) Viết dưới dạng số thập phân: $35\% = \dots$ $8\% = \dots$ $725\% = \dots$</p> <p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS ôn chuyển đổi số đo dưới dạng số thập phân</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo dưới dạng số thập phân:</p> <p>a) $\frac{1}{2}$ giờ = $\frac{3}{4}$ phút = $1\frac{1}{5}$ giờ =</p> <p>b) $\frac{5}{2}$ m = $\frac{3}{5}$ km = $\frac{1}{5}$ kg =</p> <p>$\frac{8}{5}$ l = $\frac{9}{10}$ m² = $\frac{65}{100}$ m² =</p> <p>- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p>	<p>- HS làm bảng con</p> $1\frac{1}{4} = 1,25$ <p>a) $0,4 = \frac{4}{10}$ $0,7 = \frac{7}{10}$ $0,93 = \frac{93}{100}$ $1,2 = \frac{12}{10}$ $4,25 = \frac{425}{100}$ $5,125 = \frac{5125}{1000}$</p> <p>b) $\frac{1}{4} = \frac{25}{100}$ $\frac{4}{25} = \frac{16}{100}$ $\frac{3}{5} = \frac{6}{10}$ $\frac{5}{8} = \frac{625}{1000}$</p> <p>- HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> <p>a) $0,25 = 25\%$ $0,6 = 60\%$ $7,35 = 735\%$ b) $35\% = 0,35$ $8\% = 0,08$ $725\% = 7,25$</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>a) $\frac{1}{2}$ giờ = 0,5 giờ; $\frac{3}{4}$ phút = 0,75 phút; $1\frac{1}{5}$ giờ = 1,2 giờ</p> <p>b) $\frac{5}{2}$ m = 2,5m $\frac{3}{5}$ km = 0,6km $\frac{1}{5}$ kg = 0,2kg $\frac{8}{5}$ l = 1,6l $\frac{9}{10}$ m² = 0,9m² $\frac{65}{100}$ m² = 0,65m²</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.</p>
<p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.</p>	

TUẦN 31**TIẾT 1****TOÁN
LUYỆN TẬP****I. Mục tiêu:**

- Củng cố cho học sinh về phép cộng.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS: Viết thành số thập phân 2 giờ 18 phút =,...giờ B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS ôn tập phép cộng số thập phân, phân số. - GV viết đề bài lên bảng: Tính: a) $\begin{array}{r} 295674 \\ +859706 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 256,8 \\ +397,4 \\ \hline \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 89,17 \\ +267,89 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 869,577 \\ +97,845 \\ \hline \end{array}$ b) $\frac{4}{11} + \frac{5}{11} = \dots\dots\dots$ $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} = \dots\dots\dots$ $\frac{5}{7} + \frac{9}{14} = \dots\dots\dots$ $2 + \frac{5}{8} = \dots\dots\dots$	- HS làm bảng con 2 giờ 18 phút = 2,3giờ - HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài a) $\begin{array}{r} 295674 \\ +859706 \\ \hline 1155380 \end{array}$ $\begin{array}{r} 256,8 \\ +397,4 \\ \hline 654,2 \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 89,17 \\ +267,89 \\ \hline 357,06 \end{array}$ $\begin{array}{r} 869,577 \\ +97,845 \\ \hline 967,422 \end{array}$ b) $\frac{4}{11} + \frac{5}{11} = \frac{9}{11}$ $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} = \frac{10}{15} + \frac{12}{15} = \frac{22}{15}$ $\frac{5}{7} + \frac{9}{14} = \frac{10}{14} + \frac{9}{14} = \frac{19}{14}$ $2 + \frac{5}{8} = \frac{16}{8} + \frac{5}{8} = \frac{21}{8}$
- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. * Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS biết vận dụng các tính chất của phép cộng để tính bằng cách thuận tiện. - GV viết đề bài lên bảng: Tính bằng cách thuận tiện nhất a) $(976+865)+135=.....$ $891+(799+109)=.....$ b) $\left(\frac{2}{5} + \frac{7}{9}\right) + \frac{3}{5} = \dots\dots\dots$ $\frac{19}{11} + \left(\frac{8}{13} + \frac{3}{11}\right) = \dots\dots\dots$	- HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. a) $(976+865)+135= (865+135)+976$ $= 1000+976=1976$ $891+(799+109)= (891+109)+799$ $= 1000+799=1799$ b) $\left(\frac{2}{5} + \frac{7}{9}\right) + \frac{3}{5} = \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{5}\right) + \frac{7}{9} = 1 + \frac{7}{9} = 1\frac{7}{9}$

c) $16,88+9,76+3,12=.....$
 $72,84+17,16+82,84=.....$

- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS vận dụng vào giải toán có lời văn

- GV viết đề bài lên bảng: Vòi nước thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{1}{4}$ thể tích của bể, vòi nước

thứ hai mỗi giờ chảy được $\frac{1}{5}$ thể tích của bể.

Hỏi cả hai vòi nước cùng chảy vào bể trong một giờ thì được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể?

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.

$$\frac{19}{11} + \left(\frac{8}{13} + \frac{3}{11} \right) = \left(\frac{19}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{8}{13} = 2 + \frac{8}{13} = 2\frac{8}{13}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 16,88+9,76+3,12 &= (16,88+3,12)+9,76 \\ &= 20+9,76=29,76 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 72,84+17,16+82,84 &= 72,84+(17,16+82,84) \\ &= 72,84+100=172,84 \end{aligned}$$

- HS đọc
 - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.

Giải

Một giờ cả hai vòi nước chảy được là:

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{9}{20} \text{ (thể tích của bể)}$$

$$\frac{9}{20} = 0,45 = 45\%$$

Đáp số: 45% thể tích của bể

TUẦN 31

TIẾT 2

**TOÁN
 LUYỆN TẬP**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về phép trừ.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức - GV yêu cầu HS tính: $72,84 + 17,16 + 82,84$</p> <p>B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS ôn tập phép trừ số tự nhiên, số thập phân, phân số. - GV viết đề bài lên bảng: Tính:</p> <p>a) $\begin{array}{r} 80007 \\ - 30009 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 85,297 \\ - 27,549 \\ \hline \end{array}$</p> <p>..... </p> <p>c) $\begin{array}{r} 70,014 \\ - 9,268 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 0,72 \\ - 0,297 \\ \hline \end{array}$</p> <p>..... </p>	<p>- HS làm bảng con</p> <p>- HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> <p>a) $\begin{array}{r} 80007 \\ - 30009 \\ \hline 49998 \end{array}$ $\begin{array}{r} 85,297 \\ - 27,549 \\ \hline 57,748 \end{array}$</p> <p>c) $\begin{array}{r} 70,014 \\ - 9,268 \\ \hline 60,746 \end{array}$ $\begin{array}{r} 0,72 \\ - 0,297 \\ \hline 0,423 \end{array}$</p> <p>b)</p>

<p>b) $\frac{12}{19} - \frac{7}{19} = \dots\dots$ $\frac{9}{14} - \frac{2}{7} = \dots\dots\dots$</p> <p>$2 - \frac{3}{4} = \dots\dots\dots$ $5 - 1,5 - 1\frac{1}{2} = \dots\dots\dots$</p> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS biết tìm thành phần chưa biết của phép tính.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tìm x</p> <p>a) $x + 4,72 = 9,18$</p> <p>b) $x - \frac{2}{3} = \frac{1}{2}$</p> <p>c) $9,5 - x = 2,7$</p> <p>d) $\frac{4}{7} + x = 2$</p> <p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS vận dụng vào giải toán có lời văn</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một xã có 485,3ha đất trồng lúa. Diện tích đất trồng hoa ít hơn diện tích đất trồng lúa là 289,6ha. Tính tổng diện tích đất trồng lúa và trồng hoa của xã đó?</p> <p>- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p>	<p>$\frac{12}{19} - \frac{7}{19} = \frac{5}{19}$ $\frac{9}{14} - \frac{2}{7} = \frac{9}{14} - \frac{4}{14} = \frac{5}{14}$</p> <p>$2 - \frac{3}{4} = \frac{8}{4} - \frac{3}{4} = \frac{5}{4}$ $5 - 1,5 - 1\frac{1}{2} = 3,5 - 1,5 = 2$</p> <p>- HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>a) $x + 4,72 = 9,18$ c) $9,5 - x = 2,7$ $x = 9,18 - 4,72$ $x = 9,5 - 2,7$ $x = 4,46$ $x = 6,8$</p> <p>$x - \frac{2}{3} = \frac{1}{2}$ $\frac{4}{7} + x = 2$ $x = \frac{1}{2} + \frac{2}{3}$ d) $x = 2 - \frac{4}{7}$ $x = \frac{7}{6}$ $x = \frac{10}{7}$</p> <p>- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Diện tích đất trồng hoa của xã đó là: $485,3 - 289,6 = 195,7$ (ha) Tổng diện tích đất trồng lúa và trồng hoa của xã đó là: $485,3 + 195,7 = 681$(ha) Đáp số: 681ha</p>
--	---

3. Nhận xét- Dẫn dắt: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.

TUẦN 32

TIẾT 1

**TOÁN
LUYỆN TẬP**

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về phép nhân.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC:</p> <p>- GV yêu cầu HS: Tính bằng cách thuận tiện nhất: $98,54 - 41,82 - 35,72$</p>	<p>- HS làm bảng con</p> <p>$98,54 - 41,82 - 35,72 = 98,54 - (41,82 + 35,72)$</p>

$$= 98,54 - 77,54 = 21$$

B. Bài mới:

1. GTB

2. Các hoạt động:

* **Hoạt động 1:** Làm bài tập 1

Mục tiêu: HS ôn tập phép cộng số thập phân, phân số.

- GV viết đề bài lên bảng: Tính:

$$\begin{array}{r} \text{a) } 72,85 \\ \times 302 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 35,48 \\ \times 4,5 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 21,63 \\ \times 2,04 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 92,05 \\ \times 0,05 \\ \hline \end{array}$$

.....
.....
.....

b) $\frac{9}{15} + \frac{25}{36} = \dots\dots\dots$

$\frac{8}{27} \times 9 = \dots\dots\dots$

- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.
- GV giúp đỡ HSY làm đúng.

* **Hoạt động 2:** Làm bài 2

Mục tiêu: HS biết vận dụng các tính chất của phép nhân để tính bằng cách thuận tiện.

- GV viết đề bài lên bảng: Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $0,25 \times 5,87 \times 40 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

b) $7,48 + 7,48 \times 99 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.

* **Hoạt động 3:** Làm bài 3

Mục tiêu: HS vận dụng vào giải toán có lời văn

- GV viết đề bài lên bảng: Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 44,5km/giờ, xe máy đi từ B với vận tốc 35,5km/giờ. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau tại C. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét?

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

- HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài

- HS đọc
- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.

a) $0,25 \times 5,87 \times 40 = (0,25 \times 40) \times 5,87$
 $= 10 \times 5,87 = 58,7$

b) $7,48 + 7,48 \times 99 = 7,48 \times 100$
 $= 748$

- HS đọc
- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.

Giải

Tổng vận tốc của hai xe là:
 $44,5 + 35,5 = 80$ (km/giờ)
1 giờ 30 phút = 1,5 giờ
Quãng đường AB dài là:
 $80 \times 1,5 = 120$ (km)
Đáp số: 120km

3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về phép chia.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: Tính bằng cách thuận tiện nhất: $98,54 - 41,82 - 35,72$ <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập phép chia số tự nhiên, số thập phân, phân số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Tính: <p>a) $351 : 54$ $8,46 : 3,6$ $204,48 : 48$</p> <p>b) $\frac{14}{15} : \frac{7}{20}$ $\frac{9}{8} : \frac{27}{16}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS biết vận dụng các tính chất của phép chia để chia nhẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Tính nhẩm <p>a) $52 : 0,1$ $0,47 : 0,1$ 52×10 $0,05 : 0,1$</p> <p>b) $87 : 0,01$ $54 : 0,01$ 87×100 $42 : 0,01$</p> <p>c) $15 : 0,25$ $18 : 0,5$ $32 : 0,25$ $24 : 0,5$</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng. <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập tính chất một tổng chia cho một số của phép chia</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Tính bằng hai cách <p>a) $\frac{9}{5} : \frac{17}{15} + \frac{8}{5} : \frac{17}{15}$ $\frac{9}{5} : \frac{17}{15} + \frac{8}{5} : \frac{17}{15}$</p> <p>b) $0,9 : 0,25 + 1,05 : 0,25$ $0,9 : 0,25 + 1,05 : 0,25$</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm. <p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con $98,54 - 41,82 - 35,72 = 98,54 - (41,82 + 35,72)$ $= 98,54 - 77,54 = 21$ - HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài - HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. <p>a) $52 : 0,1 = 520$ $0,47 : 0,1 = 4,7$ $52 \times 10 = 520$ $0,05 : 0,1 = 0,5$</p> <p>b) $87 : 0,01 = 8700$ $54 : 0,01 = 5400$ $87 \times 100 = 8700$ $42 : 0,01 = 4200$</p> <p>c) $15 : 0,25 = 60$ $18 : 0,5 = 36$ $32 : 0,25 = 128$ $24 : 0,5 = 48$</p> - HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.

TUẦN 33

TIẾT 1

TOÁN
LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về các phép tính với số đo thời gian.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC																																	
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <p>- GV yêu cầu HS: Tính tỉ số phần trăm của 5,76 và 4,8</p> <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập phép cộng, trừ số đo thời gian.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính:</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">15giờ 24phút</td> <td style="text-align: center;">18 giờ 48phút</td> <td style="text-align: center;">9,45 giờ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">+ 3giờ 18phút</td> <td style="text-align: center;">+ 2giờ 37phút</td> <td style="text-align: center;">+ 6,2 giờ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="text-align: center;">Hay</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">14giờ 16phút</td> <td style="text-align: center;">23giờ 34phút</td> <td style="text-align: center;">20,5 giờ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">- 2giờ 12phút</td> <td style="text-align: center;">- 6giờ 10phút</td> <td style="text-align: center;">- 8,8giờ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> </tr> </table> <p>- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p> <p>- GV giúp đỡ HSY làm đúng.</p> <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập về nhân, chia số đo thời gian.</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Tính</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">8giờ 16phút</td> <td style="text-align: center;">48phút 36giây</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;">2,3giờ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">x 3</td> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">x 4</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> <td style="text-align: center;">.....</td> </tr> </table> <p>- GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS vận dụng vào giải toán có lời văn</p> <p>- GV viết đề bài lên bảng: Một người đi xe máy từ Hà Nội lúc 7 giờ 15 phút và đến Bắc Ninh lúc 9 giờ. Dọc đường người đó nghỉ 15phút. Vận tốc của xe máy là 24km/giờ. Hỏi quãng đường từ Hà Nội đến Bắc Ninh dài bao nhiêu ki-lô-mét?</p> <p>- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.</p>	15giờ 24phút	18 giờ 48phút	9,45 giờ	+ 3giờ 18phút	+ 2giờ 37phút	+ 6,2 giờ	Hay			14giờ 16phút	23giờ 34phút	20,5 giờ	- 2giờ 12phút	- 6giờ 10phút	- 8,8giờ	8giờ 16phút	48phút 36giây	6	2,3giờ	x 3	x 4	<p>- HS làm bảng con</p> <p>$5,76 : 4,8 = 1,2 = 120\%$</p> <p>- HS làm cá nhân- 4 HSTB làm bảng phụ để sửa bài</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài.</p> <p>- HS đọc</p> <p>- Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Thời gian để đi từ Hà Nội đến Bắc Ninh là: $9 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$ $1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$ Quãng đường từ Hà Nội đến Bắc Ninh dài là: $24 \times 1,5 = 36(\text{km})$ Đáp số: 36km</p>
15giờ 24phút	18 giờ 48phút	9,45 giờ																																
+ 3giờ 18phút	+ 2giờ 37phút	+ 6,2 giờ																																
.....																																
Hay																																		
14giờ 16phút	23giờ 34phút	20,5 giờ																																
- 2giờ 12phút	- 6giờ 10phút	- 8,8giờ																																
.....																																
8giờ 16phút	48phút 36giây	6	2,3giờ																															
x 3	x 4																															
.....																															
<p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.</p>																																		

I. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh về tính chu vi, diện tích một số hình.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. Ôn tập kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: Tính tỉ số phần trăm của 5,76 và 4,8 <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập tính chu vi, diện tích hình chữ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một khu vườn trồng cây ăn quả hình chữ nhật có chiều rộng 80m. Chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng. <p>a) Tính chu vi khu vườn đó.</p> <p>b) Tính diện tích khu vườn đó với đơn vị đo là mét vuông, là héc-ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập về tỉ lệ bản đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Trên bản đồ tỉ lệ 1:1000, một mảnh đất hình thang có đáy bé 4cm; đáy lớn 6cm; chiều cao 4cm. Tính diện tích mảnh đất đó với đơn vị đo là mét vuông. - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng. <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập biến đổi công thức diện tích hình tam giác</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một hình vuông cạnh 10cm có diện tích bằng diện tích của một hình tam giác có chiều cao 10cm. Tính độ dài cạnh đáy của hình tam giác. - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con $5,76 : 4,8 = 1,2 = 120\%$ <p>Giải</p> <p>Chiều rộng khu vườn đó là: $80 \times \frac{3}{2} = 120(\text{m})$</p> <p>Chu vi khu vườn đó là: $(80 + 120) \times 2 = 400(\text{m})$</p> <p>Diện tích khu vườn đó là: $120 \times 80 = 9600 (\text{m}^2)$ $= 0,96\text{ha}$</p> <p>Đáp số: $9600\text{m}^2; 0,96\text{ha}$</p> <p>Giải</p> <p>Đáy bé mảnh vườn là: $4 \times 1000 = 4000(\text{cm})$ $= 40\text{m}$</p> <p>Đáy lớn mảnh vườn là: $6 \times 1000 = 6000(\text{cm})$ $= 60\text{m}$</p> <p>Diện tích mảnh vườn là: $(40 + 60) \times 40 : 2 = 2000 (\text{m}^2)$</p> <p>Đáp số: $2000 (\text{m}^2)$</p> <p>Giải</p> <p>Diện tích hình tam giác là: $10 \times 10 = 100(\text{cm}^2)$</p> <p>Độ dài đáy hình tam giác là: $100 \times 2 : 10 = 20 (\text{cm})$</p> <p>Đáp số: 20cm</p>
<p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.</p>	

TUẦN 34 TIẾT 1

TOÁN
LUYỆN TẬP**I. Mục tiêu:**

- Củng cố cho học sinh về các dạng toán đã học.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY	HOẠT ĐỘNG HỌC
<p>A. KTBC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: Tính thể tích của hình lập phương có cạnh dài 3,5m <p>B. Bài mới:</p> <p>1. GTB</p> <p>2. Các hoạt động:</p> <p>* Hoạt động 1: Làm bài tập 1</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập về dạng toán tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Diện tích hình tam giác ABC bé hơn diện tích hình tứ giác ACDE là $50m^2$. Tỉ số diện tích của hai mảnh đất đó là $\frac{3}{5}$. Tính diện tích của cả khu đất hình ABCDE. <div data-bbox="427 1153 726 1377" style="text-align: center;"> </div> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. <p>* Hoạt động 2: Làm bài 2</p> <p>Mục tiêu: HS ôn tập về dạng toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ của hai số đó</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một đội trồng cây có 45 người, trong đó số nam bằng $\frac{2}{3}$ số nữ. <p>Hỏi đội đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng. <p>* Hoạt động 3: Làm bài 3</p> <p>Mục tiêu: HS vận dụng vào giải toán có quan hệ tỉ lệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết đề bài lên bảng: Một ô tô cứ đi 100km thì tiêu thụ hết 15l xăng. Hỏi ô tô đó đã đi được 80km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng? <ul style="list-style-type: none"> - HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm. <p>3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con <ul style="list-style-type: none"> - HS làm cá nhân- 1 HSTB làm bảng phụ để sửa bài <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Có giải thích cách làm.

TUẦN 34 TIẾT 2

TOÁN
LUYỆN TẬP**I. Mục tiêu:**

- Củng cố cho học sinh về các dạng toán chuyển động đã học.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Đề bài, các hoạt động.
- HS: Ôn lại kiến thức cũ.

III. Các hoạt động:

HOẠT ĐỘNG DẠY				HOẠT ĐỘNG HỌC	
A. KTBC: - GV yêu cầu HS: Tính thể tích của hình lập phương có cạnh dài 3,5m B. Bài mới: 1. GTB 2. Các hoạt động: * Hoạt động 1: Làm bài tập 1 Mục tiêu: HS ôn tập về toán chuyển động. - GV viết đề bài lên bảng: Viết số đo thích hợp vào ô trống:				- HS làm bảng con - HS làm cá nhân- 1 HSTB làm bảng phụ để sửa bài	
Vận tốc(v)		15km/giờ	5km/giờ		
Quãng đường(s)	100km		12km		
Thời gian(t)	2giờ 30phút	30phút			
- Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở. - GV giúp đỡ HSY làm đúng. * Hoạt động 2: Làm bài 2 Mục tiêu: HS vận dụng công thức vào giải toán - GV viết đề bài lên bảng: Hai ô tô xuất phát cùng một lúc từ tỉnh A đến tỉnh B. Quãng đường AB dài 120km. Thời gian ô tô thứ nhất đi từ A đến B là 2,5 giờ, vận tốc ô tô thứ nhất gấp 2 lần vận tốc ô tô thứ hai. Hỏi ô tô thứ nhất đến B trước ô tô thứ hai trong bao lâu? - GV tổ chức làm cá nhân vào vở- Giúp HSY tính đúng.				- HS đọc - Làm cá nhân- HSKG làm bảng phụ để sửa bài. Giải Vận tốc ô tô thứ nhất là: $120:2,5=48(\text{km/giờ})$ Vận tốc ô tô thứ hai là: $48:2=24(\text{km/giờ})$ Thời gian để ô tô thứ hai đến B là: $120:24 = 5(\text{giờ})$ Ô tô thứ nhất đến B trước ô tô thứ hai số giờ là: $5 \text{ giờ} - 2,5 \text{ giờ} = 2,5 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$ Đáp số: 2 giờ 30 phút	
* Hoạt động 3: Làm bài 3 Mục tiêu: HS vận dụng vào giải toán chuyển động ngược chiều - GV viết đề bài lên bảng: Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và chuyển động				- HS đọc - Làm cá nhân - HSKG làm bảng phụ để sửa	

ngược chiều nhau. Sau 2 giờ chúng gặp nhau.
Quãng đường AB dài 162km.

a) Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc của ô tô đi từ A bằng $\frac{4}{5}$ vận tốc của ô tô đi từ B.

b) Điểm gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét?

- HS làm cá nhân vào vở- HSY có thể không làm.

bài. Có giải thích cách làm.

Giải

Tổng vận tốc của hai ô tô là:

$$162 : 2 = 81(\text{km/giờ})$$

Tổng số phần bằng nhau là: $4 + 5 = 9$ (phần)

Vận tốc của ô tô đi từ A là:

$$81 : 9 \times 4 = 36(\text{km/giờ})$$

Vận tốc của ô tô đi từ B là:

$$81 - 36 = 45(\text{ km/giờ})$$

Điểm gặp nhau cách A số ki-lô-mét là:

$$36 \times 2 = 72 (\text{km})$$

Đáp số: 36(km/giờ); 45(km/giờ); 72 (km)

3. Nhận xét- Dẫn dò: - Ôn tập để nắm chắc kiến thức.